

The basic economic problem

IGCSE Economics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 resources	资源	zī yuán
 economic problem	经济问题	jīng jì wèn tí
 finite	有限的	yǒu xiàn de
 wants	欲望	yù wàng
 scarce	稀缺	xī quē
 scarcity	稀缺性	xī quē xìng
 goods	物品	wù pǐn
 services	服务	fú wù
 consumers	消费者	xiāo fèi zhě
 workers	工人	gōng rén
 producers	生产者	shēng chǎn zhě
 firms	企业	qǐ yè
 governments	政府	zhèng fǔ
 economic goods	经济物品	jīng jì wù pǐn
 opportunity cost	机会成本	jī huì chéng běn
 free goods	免费物品	miǎn fèi wù pǐn
 factors of production	生产要素	shēng chǎn yào sù
 land	土地	tǔ dì
 labour	劳动	láo dòng
 capital	资本	zī běn
 enterprise	企业家才能	qǐ yè jiā cái néng
 entrepreneur	企业家	qǐ yè jiā
 reward	报酬	bào chóu
 rent	地租	dì zū

English	中文	Pinyin
💰 wages	工资	gōng zī
% interest	利息	lì xī
↗ profit	利润	lì rùn
↔ mobility	流动性	liú dòng xìng
🔄 alternative	替代选择	tì dài xuǎn zé
📈 production possibility curve	生产可能性 曲线	shēng chǎn kě néng xìng qū xiàn
👤* unemployment	失业	shī yè
⚖ trade-off	取舍	qǔ shě
📈 economic growth	经济增长	jīng jì zēng zhǎng
📉 economic decline	经济衰退	jīng jì shuāi tuì
📦 non-renewable resources	不可再生资 源	bù kě zài shēng zī yuán